



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Thí nghiệm Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA
Laboratory:	Quality Control Laboratory of Anova Joint Venture Company Limited
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA
Organization:	Anova Joint Venture Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 172
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Marilene S. Libradilla
Laboratory manager:	Marilene S. Libradilla
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /09/2026 đến ngày /09/2031
Địa chỉ/Address:	36 Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 36 Doc Lap Avenue, Vietnam - Singapore Industrial Park 1, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Địa điểm/Location:	36 Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 36 Doc Lap Avenue, Vietnam - Singapore Industrial Park 1, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	+84 274 378 2770
Email:	info@anova.com.vn
Website:	www.anova.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 172

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Enrofloxacin	Xác định hàm lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Enrofloxacin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-013:2021
2.	Enrofloxacin HCl	Xác định hàm lượng Enrofloxacin HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Enrofloxacin HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-014:2022
3.	Gentamycin sulfate	Xác định hàm lượng Gentamycin Sulfate Phương pháp vi sinh <i>Determination of Gentamycin Sulfate content Microbial method</i>	295 IU/mg	TI-RM-02-020:2022
4.	Norfloxacin	Xác định hàm lượng Norfloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Norfloxacin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-026:2021
5.	Norfloxacin HCl	Xác định hàm lượng Norfloxacin HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Norfloxacin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-027:2022
6.	Oxytetracycline HCl	Xác định hàm lượng Oxytetracycline HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Oxytetracycline HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-029:2022
7.	Oxytetracycline dihydrate	Xác định hàm lượng Oxytetracycline Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Oxytetracycline content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-030:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Tiamulin hydrogen fumarate	Xác định hàm lượng Tiamulin hydrogen fumarate Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tiamulin hydrogen fumarate content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-02-037:2022
9.	Oxolinic acid	Xác định hàm lượng Oxolinic acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Oxolinic Acid content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-041:2024
10.	Florfenicol	Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Florfenicol content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-046:2024
11.	Thiamphenicol	Xác định hàm lượng Thiamphenicol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Thiamphenicol content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-02-047:2022
12.	Ceftiofur HCl	Xác định hàm lượng Ceftiofur HCl Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Ceftiofur HCl content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-02-054:2026
13.	Tilmicosin phosphate	Xác định hàm lượng Tilmicosin Phosphate Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tilmicosin Phosphate content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-02-058:2024
14.	Tulathromycin	Xác định hàm lượng Tulathromycin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tulathromycin content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-02-059:2024
15.	Levamisole HCl	Xác định hàm lượng Levamisole HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Levamisole HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-04-001:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Praziquantel	Xác định hàm lượng Praziquantel Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Praziquantel content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-04-009:2025
17.	Amoxicillin trihydrate	Xác định hàm lượng Amoxicillin trihydrate Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Amoxicillin trihydrate content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-06-003:2023
18.	Ampicillin trihydrate	Xác định hàm lượng Ampicillin Trihydrate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Ampicillin trihydrate content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-06-007/TI- RM-06-018:2024
19.	Penicillin G procaine	Xác định hàm lượng Penicillin G procaine Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Penicillin G procaine content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-06-013:2021
20.	Calcium pantothenate	Xác định hàm lượng Calcium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-09-003:2022
21.	Folic acid	Xác định hàm lượng Folic acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Folic acid content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-006:2022
22.	Niacin	Xác định hàm lượng Niacin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Niacin content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-09-007:2026
23.	Niacinamide	Xác định hàm lượng Niacinamide Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Niacinamide content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-008:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Riboflavin 5'- phosphate sodium	Xác định hàm lượng Riboflavin 5'phosphate sodium Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Riboflavin 5 'phosphate sodium content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-010:2022
25.	Thiamine HCl	Xác định hàm lượng Thiamine HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Thiamine HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-014:2022
26.	Cyanocobalamin	Xác định hàm lượng Cyanocobalamin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cyanocobalamin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-017:2022
27.	Riboflavin	Xác định hàm lượng Riboflavin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Riboflavin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-018:2022
28.	Pyridoxine HCl	Xác định hàm lượng Pyridoxine HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Pyridoxine HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-09-019:2023
29.	Vitamin C	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-09-021:2022
30.	Vitamin E 50% adsorbate (Feed grade)	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin E content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-09-025:2022
31.	Vitamin D3 5M IU (Oily)	Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin D₃ content HPLC/UV method</i>	2,500,000 IU/g	TI-RM-09-042:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Vitamin E acetate	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin E content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-09-043:2022
33.	Biotin	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Biotin content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-09-047:2022
34.	Vitamin A 1M IU (Feed grade)	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin A content HPLC/UV method</i>	500,000 IU/g	TI-RM-09-048:2021
35.	Bromhexine HCl	Xác định hàm lượng Bromhexine HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Bromhexine HCl content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-001:2022
36.	Dexamethasone	Xác định hàm lượng Dexamethasone Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Dexamethasone content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-004:2022
37.	Dexamethasone sodium phosphate	Xác định hàm lượng Dexamethasone sodium phosphate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Dexamethasone sodium phosphate content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-005:2024
38.	Dipyrone (Analgin)	Xác định hàm lượng Dipyrone (Analgin) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Dipyrone content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-006:2022
39.	Ivermectin	Xác định hàm lượng Ivermectin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Ivermectin content HPLC/UV method</i>	1 %	TI-RM-10-009:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Trimethoprim	Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Trimethoprim content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-017:2022
41.	Paracetamol	Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Paracetamol content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-024:2022
42.	Ketoconazole	Xác định hàm lượng Ketoconazole Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ketoconazole content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-10-028:2022
43.	Milk powder	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content Titrimetric method</i>	15%	TI-RM-10-054:2022
44.	Guaifenesin	Xác định hàm lượng Guaifenesin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Guaifenesin content UV-VIS method</i>	1 %	TI-RM-10-072:2022
45.	Copper sulfate pentahydrate	Xác định hàm lượng Copper sulfate pentahydrate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper sulfate pentahydrate content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-12-003:2023
46.	Iron dextran 10%	Xác định hàm lượng Iron dextran Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron dextran content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-12-006:2022
47.	Butafosfan	Xác định hàm lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Butafosfan content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-12-023:2024
48.	Casein	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-15-009:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Disodium edetate	Xác định hàm lượng Disodium edetate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Disodium edetate content</i> <i>Titrimetric method</i>	1 %	TI-RM-15-015:2022
50.	Benzalkonium chloride 80%	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Benzalkonium chloride content</i> <i>Titrimetric method</i>	40 %	TI-RM-20-001:2021
51.	Glutaraldehyde	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Glutaraldehyde content</i> <i>Titrimetric method</i>	25 %	TI-RM-20-006:2022
52.	Nova-AD. Tricalphos	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin A content</i> <i>HPLC/UV method</i>	1,250 IU/g	TI-FP-01-007:2021
53.	Nova-FM	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content</i> <i>Titrimetric method</i>	150 mg/g	TI-FP-01-179:2021
54.	Super Milk	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content</i> <i>Titrimetric method</i>	184 mg/g	TI-FP-01-183:2022
55.	Nova-Milk	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content</i> <i>Titrimetric method</i>	150 mg/g	TI-FP-01-184:2021
56.	Nova-Lac	Xác định hàm lượng Protein Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Protein content</i> <i>Titrimetric method</i>	140 mg/g	TI-FP-01-185:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
57.	Nova-Para C	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	37,5 mg/g	TI-FP-02-003:2021
58.	Nova-Doxine	Xác định hàm lượng Doxycycline hyclate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Doxycycline hyclate content UV-VIS method</i>	25 mg/g	TI-FP-02-008:2022
59.	Nova- Dextrolytes	Xác định hàm lượng Total Chloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Chloride content Titrimetric method</i>	43,5 mg/g	TI-FP-02-014:2021
60.	Elec-C	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	50 mg/g	TI-FP-02-055:2021
61.	Nova-C	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	50 mg/g	TI-FP-02-073/TI- FP-02-074/TI-FP- 02-098:2021
62.	Nova- Bromhexine	Xác định hàm lượng Bromhexine HCl Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Bromhexine HCl content HPLC/UV method</i>	2.5 mg/g	TI-FP-02-088:2021
63.	Nova-Doxine 500	Xác định hàm lượng Doxycycline HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Doxycycline HCl content UV-VIS method</i>	25 mg/g	TI-FP-02-171/TI- FP-02-234:2021
64.	Novazuril	Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Toltrazuril content UV-VIS method</i>	12.5 mg/mL	TI-FP-03-001:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Nova-Coc 5%	Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Toltrazuril content UV-VIS method</i>	25 mg/mL	TI-FP-03-007/TI-FP-03-040/TI-FP-03-042:2021
66.	Nova-Coc 2.5%	Xác định hàm lượng Toltrazuril Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Toltrazuril content UV-VIS method</i>	12.5 mg/mL	TI-FP-03-021:2021
67.	Nova Enro 10%	Xác định hàm lượng Enrofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Enrofloxacin content UV-VIS method</i>	50 mg/mL	TI-FP-03-012:2021
68.	Nova Flor 10%	Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Florfenicol content HPLC/UV method</i>	50 mg/mL	TI-FP-03-026:2021
69.	Nova-Tilmicosin 250	Xác định hàm lượng Tilmicosin phosphate Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tilmicosin phosphate content HPLC/UV method</i>	12.5 mg/mL	TI-FP-03-043:2023
70.	Novaxide	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Glutaraldehyde content Titrimetric method</i>	75 mg/mL	TI-FP-04-001:2021
71.	Cidex 4	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Glutaraldehyde content Titrimetric method</i>	75 mg/mL	TI-FP-04-004:2021
72.	Seaweed	Xác định hàm lượng Copper (Elemental) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper (Elemental) content Titrimetric method</i>	25 mg/mL	TI-FP-04-005/TI-FP-04-020:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Novadine	Xác định hàm lượng Iodine complex Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine complex content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-04-009/TI-FP-04-035:2021
74.	Novacide	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Glutaraldehyde content Titrimetric method</i>	75 mg/mL	TI-FP-04-016:2021
75.	Novasept	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Glutaraldehyde content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-04-018:2021
76.	Nova-Yellow Shampoo	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin E content HPLC/UV method</i>	1 IU/mL	TI-FP-04-025/TI-FP-04-066:2021
77.	Nova-Pink Shampoo	Xác định hàm lượng Ketoconazole Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Ketoconazole content HPLC/UV method</i>	0.5 mg/mL	TI-FP-04-027/TI-FP-04-067:2023
78.	Nova Fer 100	Xác định hàm lượng Iron Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-001:2021
79.	Nova-Fe + B12	Xác định hàm lượng Iron Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-002:2023
80.	Nova Mectin 1%	Xác định hàm lượng Ivermectin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Ivermectin content HPLC/UV method</i>	5 mg/mL	TI-FP-07-004:2024
81.	Nova-Leva	Xác định hàm lượng Levamisole Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Levamisole content UV-VIS method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-007:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
82.	Nova-C.Vit	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Vitamin C content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-008:2021
83.	Nova- Bromhexine Plus	Xác định hàm lượng Dipyrone Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Dipyrone content UV-VIS method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-012:2022
84.	Nova-ATP Complex	Xác định hàm lượng Vitamin B ₁₂ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Vitamin B₁₂ content UV-VIS method</i>	0.25 mg/mL	TI-FP-07-019:2021
85.	Nova-ADE Vita	Xác định hàm lượng Vitamin A, Vitamin D ₃ , Vitamin E Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin A, Vitamin D₃, Vitamin E content HPLC/UV method</i>	Vitamin A: 40,000 IU/mL Vitamin D ₃ : 20,000 IU/mL Vitamin E: 10 IU/mL	TI-FP-07-023:2025
86.	Kanacin 10%	Xác định hàm lượng Kanamycin Phương pháp vi sinh <i>Determination of Kanamycin content Microbial method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-026:2021
87.	Nova-Tylosin 20%	Xác định hàm lượng Tylosin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tylosin content HPLC/UV method</i>	100 mg/mL	TI-FP-07-027:2024
88.	Nova-Fer + Tylogen	Xác định hàm lượng Iron Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-029:2021
89.	Novasal	Xác định hàm lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Butafosfan content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-031:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 172

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Novasal Complex	Xác định hàm lượng Butafosfan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Butafosfan content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-032:2022
91.	Nova-Fe + B.Complex	Xác định hàm lượng Iron Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron content Titrimetric method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-034:2021
92.	Nova-Atropin	Xác định hàm lượng Atropine sulfate Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Atropine sulfate content HPLC/UV method</i>	0.25 mg/mL	TI-FP-07-048:2025
93.	Nova-Dexa 20	Xác định hàm lượng Dexamethasone Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Dexamethasone content HPLC/UV method</i>	1 mg/mL	TI-FP-07-049:2021
94.	Nova-Gentylo	Xác định hàm lượng Tylosin tartrate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Tylosin tartrate content UV-VIS method</i>	55 mg/mL	TI-FP-07-056:2025
95.	Nova-Marlox 25	Xác định hàm lượng Marbofloxacin Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Marbofloxacin content UV-VIS method</i>	12,5 mg/mL	TI-FP-07-070:2021
96.	Nova-Flor 40 LA	Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Florfenicol content HPLC/UV method</i>	200 mg/mL	TI-FP-07-088:2023
97.	Nova-Tulacin	Xác định hàm lượng Tulathromycin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Tulathromycin content HPLC/UV method</i>	50 mg/mL	TI-FP-07-099:2024
98.	Nova- Oxytetracycline 30%	Xác định hàm lượng Oxytetracycline Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Oxytetracycline content HPLC/UV method</i>	150 mg/mL	TI-FP-07-140:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 172**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Nova-Tetra LA 30%	Xác định hàm lượng Oxytetracycline Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Oxytetracycline content HPLC/UV method</i>	150 mg/mL	TI-FP-07-143:2025
100.	Nova-Flunixin 5%	Xác định hàm lượng Flunixin meglumine Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Flunixin meglumine content HPLC/UV method</i>	25 mg/mL	TI-FP-07-145:2025
101.	Nova-Amox LA	Xác định hàm lượng Amoxicillin Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Amoxicillin content HPLC/UV method</i>	75 mg/mL	TI-FP-8B-007:2024
102.	Nova-Cefur	Xác định hàm lượng Cefotiofur HCl Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Cefotiofur HCl content HPLC/UV method</i>	2.5 mg/mL	TI-FP-8B-009:2025

Chú thích /Note:

- TI-FP-... & TI-RM ...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- STT 1 đến STT 51: Đối tượng thử là: Nguyên liệu sử dụng trong sản xuất thuốc thú y/ *No.1 to 51: Test item: Raw materials used in the manufacture of veterinary medicines*
- STT 52 đến 102: Đối tượng thử là: Thành phẩm dùng trong thú y/ *No. 52 to 102: Test item: Finished product for veterinary use*

Trường hợp Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công Ty Liên Doanh TNHH ANOVA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the ANOVA Joint Venture Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

